

Số: /QĐ-UBND Sơn La, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ
- Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng năm 2020; Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/5/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ-Phiêng Khá-trường Đại học Tây Bắc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 388/TTr-SXD ngày 12/11/2024 và Báo cáo thẩm định số 236/KQTD-SXD ngày 11/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: UBND thành phố Sơn La.

4. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, hướng tới hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Sơn La

5. Phạm vi, quy mô đầu tư

- Phạm vi đầu tư: Điểm đầu từ đường Lê Đức Thọ (*Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh*), điểm cuối giao với đường Đặng Thai Mai;

- Quy mô: Đầu tư xây dựng tuyến đường đô thị, cấp II, chiều dài khoảng 2,5 km, bề rộng nền đường $B_n=18,5m \div 20,5m$, bề rộng mặt đường $B_m=10,5m$, bề rộng hè phố $B_h=4,0m \div 5,0m$, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, hệ thống thoát nước, hệ thống cấp điện chiếu sáng, hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và các hạng mục khác.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Thiết kế bình đồ, trắc dọc, trắc ngang, nền đường, mặt đường, nút giao

6.1.1. Bình đồ: Cơ bản tuân thủ đồ án quy hoạch được phê duyệt, địa hình thực tế, tuyến đường thiết kế đảm bảo phù hợp với địa hình khu vực và địa hình các khu dân cư hiện hữu, các nút giao thông được thiết kế cùng mức, đảm bảo tính êm thuận, an toàn cho xe chạy, bán kính bó vỉa được thiết kế với $R \geq 8m$. Thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 13592-2022: Có $V_{tk}=50km/h$; Bán kính nhỏ nhất $R_{min}=80m$, bán kính lớn nhất $R=960m$.

6.1.2. Trắc dọc: Kết hợp hài hoà giữa các yếu tố bằng và các yếu tố đứng, phù hợp bình diện, cốt cao độ đã được thống nhất với chủ đầu tư, cao độ xây dựng các công trình trên tuyến, đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế, êm thuận trong quá trình vận hành xe, đảm bảo ổn định nền, mặt đường các công trình trên đường và các công trình lân cận. Độ dốc dọc lớn nhất sử dụng $I_{max}=3,37\%$, độ dốc dọc nhỏ nhất sử dụng $I_{min}=0,22\%$ (*đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật*);

6.1.3. Trắc ngang: Bề rộng nền đường $B_n=18,5m \div 20,5m$, bề rộng mặt đường $B_m=10,5m$; Hè đường có $B_h=(2 \times 5)m$, một số đoạn hè đường có $B_h=(2 \times 4)m$; Độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$; Độ dốc ngang vỉa hè $i_{l\grave{e}}=1\%$; Nền đường trong đường cong đều bố trí siêu cao và mở rộng theo tiêu chuẩn; Mở rộng nền đường khi mở rộng mặt đường; mép mặt đường vuốt tạo rãnh tam giác độ dốc 10% phạm vi rãnh rộng 30cm.

6.1.4. Nền đường:

- Đối với nền đắp:

+ Trong phạm vi nền đường, đào bóc lớp hữu cơ, lớp đất bùn bề mặt chiều dày trung bình 0,5m. Các đoạn có độ dốc ngang lớn $>20\%$ hoặc đắp cấp mở rộng đường cũ được đánh cấp, bề rộng cấp $B \geq 2,0m$;

+ Đắp độ chặt $K \geq 95$ và đắp độ chặt $K \geq 98$ chiều dày 50cm bên dưới kết cấu áo đường, nền đường đắp, tận dụng đất trong mở nền, mái taluy đắp có độ dốc 1/1,5.

+ Đoạn Km1+418,21÷Km1+465,7 địa chất nền đường là đá: Phần đắp nền đường được tận dụng đá trong mở nền để đắp với độ dốc mái taluy 1/1,5.

+ Đoạn Km1+9,03÷Km1+211,45; Km1+660,20÷Km2+69,65 có địa hình mái taluy: Nền đắp trũng thấp, để phòng tránh ngập, bảo đảm ổn định nền đường thiết kế ốp mái taluy bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) dày 15cm/lớp bạt chống mất nước xi măng, dưới chân mái ngàm chân khay bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) rộng 30cm sâu 1m.

- Đối với nền đào: Phần nền đào là đất đồi, mái taluy đào được thiết kế với độ dốc mái 1/1; Phần nền đào qua đá, mái taluy thiết kế với độ dốc mái taluy 1/0,5; bên dưới đáy khuôn nền đất cây xới đầm chặt $K \geq 98$ dày 30cm. Công tác phân cấp đất, đá dựa vào số liệu khảo sát và kết quả thí nghiệm cường độ của đá.

6.1.5. Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A_1 ($E_{yc}=155\text{Mpa}$), kết cấu như sau:

a) Đoạn Km0+00 ÷ Km0+96,77 trên mặt đường bê tông xi măng cũ (*kết cấu 1*): Vệ sinh mặt đường, các khe dọc, khe ngang, khe co dãn, khe nứt (hiện trạng) chèn nhựa đường, rải lớp vải địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh có bề rộng $B=1,0\text{m}$ và 1 lớp cốt sợi thủy tinh dán toàn bộ phần mặt đường bê tông hiện trạng đảm bảo các thông số kỹ thuật, tưới nhựa dính bám nhũ tương (CRS-1) tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$, thảm bê tông nhựa chặt C19 dày 7 cm, tưới nhựa dính bám nhũ tương (CRS-1) tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$, trên lớp mặt bê tông nhựa chặt C16 dày 5cm;

b) Đối với các đoạn đường thiết kế mới:

- Kết cấu 2 (trên nền đất): Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 5 cm/tưới nhựa dính bám nhũ tương (CRS-1) tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$ / thảm bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm/tưới nhựa (MC70) tiêu chuẩn nhựa $1,0\text{kg/m}^2$ / lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 18cm/lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 30cm;

- Kết cấu 3 (trên nền đá cứng): Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 5 cm/tưới nhựa dính bám nhũ tương (CRS-1) tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$ / thảm bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm/tưới nhựa (MC70) tiêu chuẩn nhựa $1,0\text{kg/m}^2$ / lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 18cm.

6.1.6. Nút giao: Thiết kế nút giao đồng mức, đồng bộ và hoàn chỉnh cơ bản phù hợp với quy hoạch được duyệt, đảm bảo xe chạy an toàn, êm thuận; các vị trí giao cắt với đường dân sinh hiện trạng thiết kế vượt nổi hài hòa, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250) dày 20cm.

6.2. Thiết kế hè phố, bó vỉa, bó gáy, hồ trồng cây xanh, tấm rãnh tam giác

6.2.1. Hè phố: Lát gạch bê tông giả đá kích thước (40x40)cm dày 3,5cm÷4,5cm/lớp bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100) dày 8cm.

6.2.2. Bó vỉa hè phổ: Thiết kế gạch bó vỉa mép trong hè phổ dạng vỉa vát, viên gạch bó vỉa bằng bê tông giả đá kích thước (100x26x23)cm cho đoạn thẳng và kích thước (50x26x23)cm cho đoạn cong/lớp lót vỉa xi măng mác 75 dày 2cm/lớp đệm bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100) dày 5cm. Tại vị trí có vạch sơn người đi bộ bố trí hạ hè cho người khuyết tật bằng bê tông giả đá kích thước (100x26x20)cm/lớp lót vỉa xi măng mác 75 dày 2cm/lớp đệm bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100) dày 5cm.

6.2.3. Bó gáy hè phổ: Gạch bó gáy hè phổ nằm mép ngoài hè làm bằng bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100).

6.2.4. Hồ trồng cây xanh: Hai bên hè phổ bố trí hồ trồng cây kích thước (1,2x1,2)m. Bó bồn hồ trồng cây bằng bê tông giả đá kích thước (10x15x110)cm/lớp vỉa lót xi măng 75 dày 2cm. Chuẩn bị đất màu trồng cây dày 50cm, trồng cây bóng mát cự ly khoảng 8m/cây.

6.2.5. Tầm rãnh tam giác thu nước mặt đường: Mép mặt đường tạo vát dốc 10%; lấp đặt tầm rãnh tam giác bằng bê tông giả đá kích thước (50x30x6)cm/lớp vỉa xi măng mác 75 dày 2cm/lớp móng bê tông xi măng cấp độ bền B7,5 (mác 100).

6.3. Thiết kế rãnh dọc, hồ thu nước mặt đường

- Rãnh dọc trên tuyến thiết kế bằng ống cống có đường kính $D=1200\text{mm}$, kết cấu bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mác 300), bên ngoài ống cống được quét nhựa 2 lớp. Mỗi đốt cống đặt 3 gối kê bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250).

- Hồ thu nước: Trên mặt đường từ (15-20)m bố trí 01 hồ thu nước (hồ ga thăm) kích thước (166x140x200)cm bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200), dưới đệm móng bằng đá thải dày 10cm. Năm hồ thu nước bằng tấm đan bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250) đổ lấp ghép, kích thước (200x266x15)cm và tấm gang đúc EN124-D400, kích thước (85x85)cm.

- Tại các vị trí thấp trũng trong phạm vi từ cọc TC3 (Km0+212,69)÷cọc 48 (Km0+212,69) và từ cọc 60 (Km1+021,81)÷cọc 71 (Km1+185,65): Bố trí cống ngang thu nước có đường kính 800mm, kết hợp hồ thu nước bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ để thu nước hai bên mái taluy dẫn về hệ thống cống, rãnh dọc đường;

- Đối với đoạn từ Km0+7,30÷Km0+143,89: Bố trí rãnh dọc dạng cống hộp (BxH)=(1,5x1,5)m đặt ở giữa đường để thu nước từ rãnh dọc $D=1200\text{m}$ chảy vào và đầu nối vào rãnh hiện trạng của đường Lê Đức Thọ. Kết cấu cống hộp: Bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mác 300) đổ tại chỗ. Móng cống, sân cống, tường cánh... bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250)/lớp móng bằng đá thải dày 10cm. Trên mặt đường cứ 25m bố trí 01 hồ thu bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B20 (mác 250) đổ tại chỗ, nắp hồ thu bằng gang đúc (GBD-85x85)cm, đảm bảo tiêu chuẩn.

- Rãnh biên:

+ Đoạn địa chất là đất: Xây dựng và gia cố rãnh bằng kết cấu rãnh hình thang bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200), trong đó: phần đáy đổ tại chỗ, phần thành bê tông lắp ghép, kích thước: Đáy rộng 40cm, miệng rộng 1,2m và sâu 40cm.

+ Đoạn địa chất là đá: thiết kế rãnh tam giác được tạo phẳng bằng bê tông xi măng cấp độ bền B15 (mác 200) đổ tại chỗ.

6.4. Công thoát nước

- Tại lý trình Km1+752,52: thiết kế công hộp (BxH)=(1,5x1,5)m để thoát nước lưu vực qua đường. Kết cấu hộp công bằng bê tông cốt thép cấp độ bền B22,5 (mác 300) đổ tại chỗ. Móng công, sân công, tường cánh... bằng bê tông xi măng cấp độ bền B20 (mác 250)/lớp móng bằng đá thải dày 10cm.

6.5. Hệ thống an toàn giao thông: Vạch sơn kẻ đường, biển báo hiệu, giải phân cách di động... theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 41:2019/BGTVT và phù hợp với điều kiện thực tế.

6.6. Hệ thống thoát nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa. Mạng lưới thu gom nước thải được thiết kế theo nguyên tắc: Tập dụng tối đa địa hình khu vực để thoát nước tự chảy. Các tuyến công bố trí đảm bảo thu gom triệt để nước thải từ các khu chức năng trong toàn khu trước khi thoát về mạng lưới thu gom tập trung của toàn khu vực theo quy định;

- Điểm đầu nối với hệ thống thoát nước thải chung của thành phố nằm ở đầu tuyến giao với đường Lê Đức Thọ;

- Nước thải của khu vực được xử lý qua hệ thống bể tự hoại các hộ gia đình, công trình và được thu gom đầu nối vào hệ thống tuyến ống cấp 2 của hệ thống thoát nước thải thành phố khu vực gần dự án (*Tuyến này được đầu tư sau khi các khu dân cư được hình thành*);

- Hệ thống ống thu gom nước thải từ các hộ gia đình đến tuyến ống cấp 1 sử dụng ống nhựa u.PVC đường kính DN200mm.

- Xây dựng hệ thống hố thăm kỹ thuật đảm bảo khoảng cách và yêu cầu kiểm tra, nạo vét định kỳ.

6.7. Hệ thống cấp điện

6.7.1. Phần di chuyển hệ thống điện:

- Đường dây trung thế: Thu hồi tuyến đường dây 22kV dài 754m từ vị trí VT 109/4 (TBA Huồi Hín 2) đến TBA Phiêng Phát (109/4/13);

- Đường dây hạ thế: Thu hồi 1.475m tuyến đường dây 0,4kV sau các TBA Phiêng Phát, TBA TTĐHTB; TBA Huồi Hín 2, TBA khu dân cư Sang Luông;

- Trạm biến áp: Di chuyển biến áp TBA Huồi Hín 2, TBA khu dân cư Sang Luông và TBA Phiêng Phát với tổng công suất 510kVA (*do nằm trong phạm vi mở rộng vỉa hè và nút giao ngã 3, và nằm giữa lòng đường quy hoạch*).

6.7.2. Xây dựng mới

- Xây dựng 1.294m tuyến đường dây 22kV đầu nối từ VT 109/4 (TBA Huồi Hin 2);
- Xây dựng 1.510m tuyến đường dây 0,4kV sau các TBA Phiêng Phát, TBA Huồi Hin 2, TBA KDC Sang Luông, TBA TT Đại học Tây Bắc;
- Xây dựng mới 03 trạm biến áp sau di chuyển với tổng công suất 510kVA;
- Xây dựng mới 1 trạm biến áp đèn đường T10 với công suất 50kVA (Cấp điện chiếu sáng).

6.7.3. Giải pháp thiết kế kỹ thuật chủ yếu

a) Phần di chuyển đường dây:

- Đường dây trung thế 22kV: Thu hồi cột, xà đỡ, cách điện và các phụ kiện;
- Đường dây hạ thế 0,4kV: Thu hồi cột, dây dẫn, công tơ và hòm công tơ được thu hồi, lắp đặt lại cho các hộ dân.

b) Phần xây dựng mới tuyến đường dây:

- Đường dây trung thế 22kV: Mạch đơn; Đường dây treo trên cột ngoài trời và cáp ngầm trong hào cáp; Cột bê tông ly tâm không dự ứng lực (NPC) móng cột bê tông cốt thép, chiều cao đảm bảo khoảng cách pha - đất và các quy định khác về an toàn điện theo quy định hiện hành; Xà sử dụng thép mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ theo tiêu chuẩn...

- Đường dây hạ thế 0,4kV: Đường dây trên cột bê tông ngoài trời; Cột sử dụng cột bê tông H, móng bê tông đúc trực tiếp; Dây dẫn sử dụng cáp vặn xoắn ABC; Công tơ và hòm công tơ: Tận dụng lắp đặt lại từ vị trí cũ sang vị trí mới;

- Trạm biến áp di chuyển: Tháo dỡ, thu hồi toàn bộ vật tư, thiết bị trạm và tái sử dụng đối với máy biến áp, tủ điện hạ thế, cáp lực.

- Trạm biến áp xây mới: Trạm biến áp treo trên cột bê tông ngoài trời; Máy biến áp 3 pha, ngâm dầu, làm mát tự nhiên; Điện áp sơ cấp: 35kV, điện áp thứ cấp: 0,4kV; Móng cột bê tông cốt thép; Tiếp địa trạm sử dụng sơ đồ cọc tia hỗn hợp, điện trở tiếp địa đảm bảo theo quy định hiện hành; Xà thép hình mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày lớp mạ theo tiêu chuẩn; Giải pháp bảo vệ chống quá điện áp khí quyển sử dụng chống sét van 35kV phía trung thế và chống sét van hạ thế tại tủ điện hạ áp.

6.8. Hệ thống điện chiếu sáng

- Mạch đơn, tổng chiều dài tuyến cáp ngầm khoảng 4.982m; Cấp điện áp thiết kế: 0,4kV, loại cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC-0,6/1kV.

- Giải pháp xây dựng: Cột đèn loại cột bát giác rời cần 8m, cần đèn cao 2m cần vươn 1,5m; Bê tông móng B15 (mác 200); Tiếp địa liên hoàn M10.

6.9. Các nội dung, chi tiết khác: Theo hồ sơ thiết kế cơ sở thẩm định.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư giao thông Sơn La; Địa chỉ: số 93, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 8, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;
- Diện tích sử dụng đất: Theo hiện trạng và quy hoạch được phê duyệt.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Dự án nhóm B;
- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đô thị, cấp II; HTKT, cấp II; công trình công nghiệp (công trình năng lượng), cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (*thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công*).

11. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu

11.1. Quy chuẩn:

- QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 02-2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
- QCVN 03-2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
- QCVN 07-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 18-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng;
- QCVN 16-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- QCVN 09-2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;
- QCVN 41-2019/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

11.2. Tiêu chuẩn khảo sát, thí nghiệm:

- TCVN 4419-1987: Khảo sát cho xây dựng-Nguyên tắc cơ bản;
- TCVN 9398-2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình-Yêu cầu chung;
- TCVN 9437-2012: Tiêu chuẩn khoan thăm dò địa chất;
- 22 TCN 263-2000: Quy trình khảo sát đường ô tô;
- 96 TCN 43-1990: Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình;
- 22TCN 259-2000: Quy trình khảo sát khoan thăm dò địa chất;
- 22TCN 332-2006: Quy trình thí nghiệm chỉ số CBR của đất, đá dăm;
- 22TCN 333-2006: Quy trình đầm nén đất, đá dăm;
- 22TCN 66-84: Thí nghiệm thành phần hạt;

- TCVN 9401-2012: Tiêu chuẩn đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa xây dựng- yêu cầu chung;
- TCCS 31-2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát ;
- TCCS 41-2022/TCĐBVN: Khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu;
- TCVN 5747-1993: Đất xây dựng-Phân loại;
- TCVN 4202-2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4195-2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý.

11.3. Tiêu chuẩn thiết kế:

- TCVN 104-2007: Tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị-Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 13592-2022: Đường đô thị-Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 9436:2012: Nền đường ô tô-thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9845-2013: Quy trình tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ;
- TCVN 9116- 2012: Cống hộp bê tông cốt thép;
- TCVN 9113- 2012: Ống bê tông cốt thép thoát nước;
- TCVN 8859-2023: Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường-thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9504-2012: Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước-Thi công và nghiệm thu;
- TCCS 38-2022/TCĐBVN: Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm;
- TCCS 39-2022/TCĐBVN: Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;
- TCCS 40-2022/TCĐBVN: Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông;
- TCVN 13567-2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng- Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8817-1:2011: Nhũ tương nhựa đường axit- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8818-1:2011: Nhựa đường lỏng-Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8861-2011: Áo đường mềm-Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng;
- TCVN 8857-2011: Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên- Vật liệu, thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8863-2011: Mặt đường láng nhựa nóng-Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8865-2011: Mặt đường ô tô-Phương pháp đo và đánh giá-xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRRI;
- TCVN 2737-2023: Tải trọng và tác động;

- TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9361-2012: Công tác nền móng-Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8791-2011: Sơn tín hiệu giao thông-Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu;
- 22TCN 211-06: Quy trình thiết kế áo đường mềm;
- 22TCN 223-95: Quy trình thiết kế áo đường cứng;
- Thiết kế điển hình công hộp BTCT 86-05X;
- Thiết kế điển hình công bản 69-34X;
- Thiết kế điển hình công tròn BTCT 533-01-01; 533-01-02;
- Thiết kế điển hình công hộp BTCT 86-05X;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: 135.000 triệu đồng (*Bảng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn*), trong đó:

- | | | |
|---|------------|-------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư: | 32.690,229 | triệu đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 85.463,235 | triệu đồng; |
| - Chi phí thiết bị, cây xanh: | 2.054,879 | triệu đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.236,849 | triệu đồng; |
| - Chi phí tư vấn xây dựng: | 4.533,985 | triệu đồng; |
| - Chi phí khác: | 1.557,022 | triệu đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 7.463,801 | triệu đồng. |

13. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2025-2028.

14. Nguồn vốn, dự kiến bố trí kế hoạch vốn

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh; nguồn thu từ đất*).

- Về cân đối vốn:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Khoảng 35 tỷ đồng, từ số vốn chưa phân bổ tại Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 11).

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 100 tỷ đồng sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 để bố trí vốn thực hiện dự án.

- Dự kiến nguồn kinh phí và khả năng bố trí vốn cho dự án:

DVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn ngân sách tỉnh		
	Tổng số	Trong đó	
		<i>Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh</i>	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
Năm 2025	35.000	10.000	25.000
Năm 2026-2028	100.000	100.000	
Tổng cộng	135.000	135.000	

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Sơn La (*chủ đầu tư*): Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo đúng quy định. Thực hiện các nội dung theo kiến nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 236/KQTĐ-SXD ngày 11/11/2024.

2. Sở Xây dựng:

- Chủ trì thẩm định các nội dung của chủ đầu tư đồng thời với việc thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công. Hướng dẫn UBND thành phố triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trình phê duyệt dự án đầu tư. Chủ động thanh tra, kiểm tra, rà soát. Trường hợp có sai sót (*nếu có*) đề xuất với UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công thương; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu VT, KT.Việt15b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh